

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG KHI THAM GIA VÀO CÁC KHOÁ HỌC KẾT HỢP CỦA SINH VIÊN MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hồng Mai

Trường Đại học Ngoại thương
Email: mainh@ftu.edu.vn

Article history

Received: 17/4/2022

Accepted: 23/5/2022

Published: 05/7/2022

Keywords

Satisfaction, student, interest,
usefulness, combined course

ABSTRACT

In recent years, blended learning has become an inevitable trend of students at universities. This trend reflects the innovation in teaching and learning methods in the context of digital transformation, the strong development of the Industrial Revolution 4.0 and especially in the context of nearly 3 years with the Covid-19 pandemic. This study shows that perceived quality of user-friendliness has an impact on usefulness, which, in turn, has an impact on learning interest and eventually, on students' satisfaction in hybrid learning courses. This result would help universities to proactively adjust and add practical solutions to support learners to achieve better learning results; help teachers find specific ways to maximize the initiative, engagement and creativity of learners.

1. Mở đầu

Ngày nay, sự ứng dụng công nghệ thông tin ngày càng đóng vai trò then chốt trong mọi mặt của cuộc sống. Trong giáo dục, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào việc dạy và học cũng được coi là một xu thế của toàn ngành, đặc biệt là trong thời kì dịch bệnh Covid-19 kéo dài. Thực tế là, bằng việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giáo dục đã làm cho toàn ngành có xu hướng “không đến trường nhưng không ngừng học”. Ngoài ra, chính nhân tố này cũng thúc đẩy sự chuyển dịch trong phương pháp dạy và học mới trong thời đại 4.0. Theo Graham (2006), hình thức học kết hợp là sự kết hợp giữa hình thức học tập trực tiếp và hình thức học tập trực tuyến sao cho tối đa hoá những ưu điểm của cả hai hình thức học tập này. Môi trường học kết hợp là sự “hoà trộn” của nhiều các phương pháp học tập, bao gồm cả các hoạt động học tập trực tiếp và học tập trực tuyến (Graham et al., 2013).

Đối với các hoạt động học tập kết hợp có thể mang lại rất nhiều những mặt tích cực như tính linh hoạt trong học tập, xoá nhòa các yếu tố liên quan đến địa lí, tăng cường tính tự chủ và mang lại hiệu quả học tập cho sinh viên (SV) (Wu et al., 2017). Tuy nhiên, khi tham gia vào các khoá học kết hợp (KHKH), ta cần chú ý đến rất nhiều các yếu tố có vai trò then chốt khi đánh giá mức độ hài lòng của SV. Lí do là vì mức độ hài lòng của SV với các KHKH cũng được coi là một thành tố khi đánh giá tính hiệu quả của các KHKH. Bên cạnh đó, việc hiểu rõ các yếu tố này có ảnh hưởng trực tiếp đến việc nâng cao chất lượng của các khoá học được tổ chức theo hình thức này cũng như mối tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng đó, từ đó có thể tối đa hoá hiệu quả của các khoá học được tổ chức theo hình thức kết hợp.

Bài báo này thực hiện khảo sát đối với SV một số trường đại học trên địa bàn TP. Hà Nội để tìm ra mối quan hệ giữa tính hữu ích, tính dễ sử dụng, sự hứng thú trong học tập và sự hài lòng của SV khi tham gia các KHKH.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1.1. Học tập kết hợp

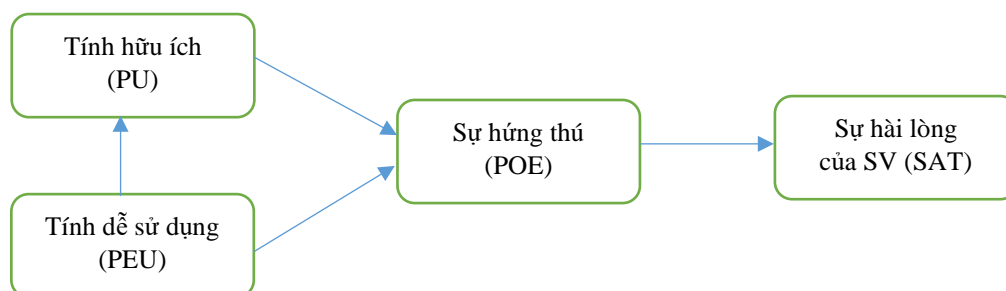
Trong nghiên cứu này, “học tập kết hợp” được định nghĩa là các khoá học chính thức, trong đó HS học, ít nhất một phần, thông qua việc cung cấp nội dung và hướng dẫn trực tuyến; với một số yếu tố kiểm soát HS về thời gian, địa điểm, cách thức tại một địa điểm xây dựng có giám sát từ xa (Staker & Horn, 2012). Có nhiều mô hình học tập khác nhau mà các GV đang thực hiện có sử dụng tích hợp công nghệ; cung cấp nội dung và học tập trực tuyến; và kiểm soát của HS theo thời gian, tốc độ, cách học hoặc địa điểm. Đây là lí do tại sao Garrison & Kanuka (2004) nhận thấy điều rất quan trọng là phải phân biệt thiết kế học tập kết hợp với thiết kế khóa học hỗ trợ trực tuyến hoặc nâng cao công nghệ. Điều quan trọng nữa là phải phân biệt học tập kết hợp với các hình thức giảng dạy truyền thống.

Học kết hợp được coi là một “miền đất hứa” cho cả hoạt động dạy và học ở bậc đại học vì nó thúc đẩy việc đạt được các mục tiêu học tập bằng việc áp dụng một cách khéo léo các ứng dụng của công nghệ thông tin để tối đa hoá

hiệu quả của hoạt động học tập và truyền tải thông tin và kỹ năng đến đúng người cần học, đúng thời điểm và đúng lúc (Kerzić et al., 2021). Bên cạnh đó, tỉ lệ về việc kết hợp giữa dạy và học có thể rất đa dạng và nó đưa ra tỉ lệ các khoá học mà có 30-50% nội dung học được truyền tải trên nền tảng trực tuyến đều được coi là học kết hợp (Owston & York, 2018).

2.1.2. Khung phân tích

Để có thể tổ chức thành công các KHKH, trên thực tế còn có rất nhiều các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng của các khoá học này. Đối với các KHKH, những lí thuyết của mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - Mô hình TAM) (đều có ảnh hưởng sâu sắc đến sự thành bại của các KHKH gồm có các yếu tố liên quan đến nhận thức dễ sử dụng, tính hữu ích của khoá học, sự tích cực trong học tập hay sự hài lòng của người học (Venkatesh & Davis, 2000).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trong nghiên cứu này, tính hữu ích (PU) và tính dễ sử dụng (PEU) được dùng để kiểm tra mức độ ban đầu sự hài lòng của SV đối với các KHKH. Tính hữu ích được cảm nhận và dễ dàng được nhận ra và được coi là một trong những yếu tố quan trọng trong mô hình chấp nhận Công nghệ (TAM). Mức độ hữu ích được cảm nhận là thể hiện mức độ một người cho rằng việc sử dụng công nghệ có thể cải thiện được hiệu suất của công việc của một người nào đấy. Mức độ dễ sử dụng được cảm nhận tương ứng với mức độ nhận thức mà một người nghĩ rằng hệ thống đó có dễ sử dụng hay không. Trong mô hình này, mức độ dễ sử dụng có ảnh hưởng đến sự hữu ích của KHKH.

- Tính hữu ích (PU: Perceived Usefulness): Theo Davis (1989), tính hữu ích thể hiện sự tin tưởng ở việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học làm cho việc dạy học có hiệu quả cao hơn so với các hình thức dạy học khác.

- Tính dễ sử dụng (PEU: Perceived Ease of Use) là thể hiện sự tiện dụng khi áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy mà không gây bất kì khó khăn nào cho người sử dụng (Davis, 1985). Do vậy, tính dễ sử dụng của các KHKH sẽ có ảnh hưởng đến sự hứng thú trong học tập của người học.

- Sự hứng thú trong học tập (POE: Perceived of engagement): phản ánh thái độ tích cực của người học khi tham gia vào các hoạt động học tập và chú ý đến các hoạt động học tập (Chapman & Hassenin, 2018).

- Sự hài lòng của SV (SAT: satisfaction) là thái độ ngắn hạn nhằm đánh giá kinh nghiệm giáo dục, dịch vụ và cơ sở vật chất của SV (Weerasinghe et al., 2017). Sự hài lòng của SV là thể hiện sự thoả mãn của người học đối với các yếu tố liên quan đến các khoá học.

Chúng tôi đề xuất và kiểm định các giả thuyết sau: Giả thuyết 1 (H1): Tính dễ sử dụng có tác động đến tính hữu ích của khoá học; Giả thuyết H2: Nhận thức dễ sử dụng có tác động đến tích cực đến Sự hứng thú trong học tập; Giả thuyết H3: Tính hữu ích có tác động đến tích cực đến Sự hứng thú trong học tập; Giả thuyết H4: Sự hứng thú trong học tập (POE) có tác động tích cực đến sự hài lòng của SV đối với khóa học kết hợp.

Bảng 1. Các yếu tố chi tiết của mô hình

Yếu tố	Kí hiệu	Tiêu chí chi tiết
Sự hài lòng	SAT1	Nội dung học tập được trình bày rõ ràng
	SAT2	Tôi thích các ứng dụng công nghệ thông tin trong bài giảng
	SAT3	Tôi tham gia tích cực vào các hoạt động học tập
	SAT4	Tôi có thể thoải mái tương tác với giảng viên của mình
	SAT5	Tôi cảm thấy tự tin khi thể hiện quan điểm của mình
	SAT6	Tôi có thể tiếp cận được với nhiều nguồn tài liệu khác nhau
Tính hữu ích	PU1	Học kết hợp làm phong phú các hoạt động học
	PU2	Học kết hợp rất hữu ích trong việc tiếp thu kiến thức mới
	PU3	Học kết hợp làm cho quá trình học diễn ra thuận lợi hơn
	PU4	Học kết hợp giúp đáp ứng nhu cầu tìm kiếm thông tin của người học

	PU5	Học kết hợp giúp tôi học tốt hơn
	PU6	Học kết hợp hữu ích hơn khi so với các lớp học truyền thống
Nhận thức dễ sử dụng	PEU1	SV không cảm thấy khó khăn khi tham gia các KHKH
	PEU2	SV không mất nhiều thời gian để hiểu cách áp dụng các phương pháp học kết hợp
	PEU3	SV nhận thấy các hoạt động HKH dễ hiểu và dễ làm theo
	PEU4	SV nhận thấy giao diện hệ thống này dễ sử dụng
	PEU5	SV nhận thấy việc tiếp thu bài nhanh hơn khi tham gia vào các KHKH
	PEU6	SV không thấy khó khăn khi tham gia vào KHKH
Nhận thức về sự hứng thú	POE1	SV thích sử dụng hệ thống học kết hợp
	POE2	SV thấy hài lòng với quá trình sử dụng hệ thống học kết hợp
	POE3	SV nhận thấy trực tuyến có nhiều hoạt động thú vị
	POE4	SV thích thú với các môn học trong KHKH
	POE5	SV thích chia sẻ kiến thức và tài liệu với nhóm thông qua hệ thống HKH

2.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là SV của 4 trường đại học tại Hà Nội có các học phần được giảng dạy theo hình thức kết hợp bao gồm: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Ngoại thương, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Thời gian khảo sát từ tháng 11/2021 đến tháng 1/2022. Bảng câu hỏi được xây dựng trên mô hình nghiên cứu gồm có 4 yếu tố và sử dụng thang đo Likert 5 bậc. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên và thuận tiện được sử dụng trong nghiên cứu này. Phiếu hỏi dành cho SV được phát dưới hình thức online tại các trường trong thời gian giữa giờ của buổi học với tổng số phiếu phát ra là 700 phiếu cho cả 4 trường, thu về 473 phiếu hợp lệ (chiếm tỉ lệ 67,5%). Sau khi thu thập được dữ liệu, số phiếu trên được đưa về để phân tích kết quả và đưa ra các kết luận.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Nghiên cứu định tính*: Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn sâu với các chuyên gia. Các chuyên gia tham gia phỏng vấn bao gồm: 5 giảng viên đã thực hiện giảng dạy chương trình học kết hợp ít nhất 1 năm trở lên, 2 nhà quản lý giáo dục và 10 SV đã tham gia ít nhất một khóa học kết hợp.

- *Nghiên cứu định lượng*:

+ Xây dựng bảng hỏi: Tác giả đã xây dựng bảng câu hỏi nghiên cứu định lượng để thu thập dữ liệu dựa trên mô hình nghiên cứu và các thang đo sau khi nghiên cứu định tính.

+ Các biến quan sát được xây dựng để đo lường các khái niệm nghiên cứu dựa trên thang đo Likert 5 bậc, trong đó: 1 - hoàn toàn không đồng ý; 2 - không đồng ý; 3 - trung lập; 4 - đồng ý; 5 - hoàn toàn đồng ý.

2.2.3. Phương pháp phân tích

Các phương pháp phân tích được sử dụng bao gồm:

- Kiểm định độ tin cậy thang đo: Thông qua hệ số Cronbach's Alpha sẽ kiểm tra độ tin cậy của các biến trong mô hình nghiên cứu. Những biến không đảm bảo độ tin cậy sẽ bị loại khỏi thang đo và sẽ không xuất hiện ở phần phân tích nhân tố, bao gồm các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng $< 0,3$, giá trị hệ số Cronbach's Alpha $0,6$ (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

- Phân tích nhân tố khám phá (EFA): Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), các tiêu chuẩn cụ thể đối với phân tích EFA như sau: Hệ số KMO $\geq 0,5$ sẽ chứng tỏ được phương pháp EFA là phù hợp. Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) $\geq 0,5$ cho biết các biến và nhân tố càng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, biến quan sát có hệ số tải nhân tố $< 0,5$ sẽ bị loại.

- Phân tích nhân tố khẳng định (CFA): Trong phân tích nhân tố khẳng định CFA, kiểm định đầu tiên được thực hiện là mức độ phù hợp với thông tin thị trường. Khi mô hình có các chỉ số Chi-square điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df) nhỏ hơn hoặc bằng 2, một số trường hợp có thể nhỏ hơn hoặc bằng 3, các chỉ số Đo độ phù hợp tuyệt đối (GFI), Hệ số Turker – Lewis (TLI), Chỉ số thích hợp so sánh (CFI) có giá trị $\geq 0,9$, Giá trị sai số của mô hình RMSEA $\leq 0,05$ được xem là rất tốt, mô hình được xem là phù hợp với dữ liệu thị trường (Steiger, 1990). Theo Zikmund (2003) nếu GFI $< 0,9$ thì độ phù hợp của mô hình với dữ liệu thị trường không thể gọi là kém. Khi mô hình có các chỉ số TLI, CFI $\geq 0,9$, CMIN/df ≤ 2 , RMSEA $\leq 0,08$ thì mô hình được xem phù hợp (tương thích) với dữ liệu thị trường (Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2008). Bên cạnh đó, mô hình được kiểm tra giá trị hội tụ và phân biệt giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu.

- Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM): Được dùng để kiểm định mô hình nghiên cứu. Khi mô hình có các chỉ số CMIN/df nhỏ hơn hoặc bằng 2, một số trường hợp có thể nhỏ hơn hoặc bằng 3, các chỉ số GFI, TLI, CFI có giá trị \geq

0,9, RMSEA \leq 0,05 được xem là rất tốt, mô hình được xem là phù hợp với dữ liệu thị trường (Steiger, 1990). Khi mô hình có các chỉ số TLI, CFI \geq 0,9, CMIN/df \leq 2, RMSEA \leq 0,08 thì mô hình được xem phù hợp (tương thích) với dữ liệu thị trường (Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2008).

2.3. Kết quả khảo sát

2.3.1. Phân tích độ tin cậy của thang đo

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thấy: Hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các nhóm yếu tố đều lớn hơn 0,6, đạt yêu cầu. Thang đo PEU1 và PEU2 có hệ số tương quan với biến tổng lần lượt bằng 0,212 và 0,031 $<$ 0,03. Do đó, cần thiết loại bỏ biến này ra khỏi biến “Nhận thức dễ sử dụng” và tiến hành kiểm định lại độ tin cậy của thang đo của các yếu tố này.

Bảng 2. Độ tin cậy của “Nhận thức dễ sử dụng” khi loại bỏ thang đo PEU1, PEU2

Biến đo lường	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Alpha nếu loại biến này
Cronbach's Alpha (PEU) = 0,828				
PEU3	9.6131	9.318	.680	.773
PEU4	9.1036	8.691	.637	.794
PEU5	9.5011	9.335	.614	.801
PEU6	9.6596	9.293	.697	.766

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha trên bảng 2, cho thấy: Hệ số Cronbach's Alpha của yếu tố “Nhận thức dễ sử dụng” bằng 0,828 $>$ 0,6. Tất cả các biến các biến quan sát có hệ số tương quan với biến tổng đều lớn hơn 0,3. Như vậy, kết thúc bước phân độ tin cậy của thang đo, 23 thang đo ban đầu sau khi bị loại thang đo là PEU1, PEU2 (Có hệ số tương quan với biến tổng nhỏ hơn 0,3) số lượng thang đo còn lại là 21 thang đo. Tất cả 21 thang đo thuộc 4 nhóm yếu tố trong mô hình nghiên cứu chính thức được đưa vào phân tích yếu tố khám phá (EFA) ở bước tiếp theo.

2.3.2. Phân tích yếu tố khám phá

Trong nghiên cứu này, phân tích yếu tố sẽ giúp ta xem xét khả năng rút gọn số lượng 21 biến quan sát xuống còn một số ít các biến dùng để phản ánh một cách cụ thể sự ảnh hưởng của các yếu tố. Kết quả phân tích yếu tố được thể hiện dưới đây:

Kiểm định KMO

Bảng 4. Kiểm định KMO

Kiểm định KMO		0.854
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương	4088.827
	Df	210
	Mức ý nghĩa	.000

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Kết quả kiểm định cho ra trị số của KMO đạt 0,854 lớn hơn 0,5 và Sig của Kiểm định Bartlett là 0,000 nhỏ hơn 0,05, cho thấy 21 quan sát này có tương quan với nhau và hoàn toàn phù hợp với phân tích yếu tố.

Ma trận xoay các yếu tố

Phương pháp được chọn ở đây là phương pháp xoay yếu tố (Promax procedure), xoay nguyên góc các yếu tố để tối thiểu hoá số lượng các quan sát có hệ số lớn tại cùng một yếu tố. Vì vậy, sẽ tăng cường khả năng giải thích các yếu tố. Sau khi xoay ta cũng sẽ loại bỏ các quan sát có hệ số tải yếu tố nhỏ hơn 0,5 ra khỏi mô hình. Chỉ những quan sát có hệ số tải yếu tố lớn hơn 0,5 mới được sử dụng để giải thích một yếu tố nào đó. Phân tích yếu tố khám phá EFA sẽ giữ lại các biến quan sát có hệ số tải lớn hơn 0,5 và sắp xếp chúng thành những nhóm chính.

Bảng 5. Kết quả EFA cho thang đo yếu tố

	Nhân tố			
	1	2	3	4
SAT1	.817			
SAT2	.785			
SAT4	.771			
SAT3	.714			
SAT6	.685			
SAT5	.605			
PU5		.769		

PU2		.764		
PU3		.720		
PU6		.720		
PU1		.713		
PU4		.657		
POE3			.728	
POE2			.720	
POE4			.703	
POE5			.693	
POE1			.693	
PEU6				.795
PEU3				.778
PEU4				.716
PEU5				.679
Extraction Method: Principal Axis Factoring.				
Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.				
a. Rotation converged in 5 iterations.				

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Kết quả phân tích yếu tố khám phá cho ra được 4 nhóm yếu tố. Bên cạnh đó, 4 nhóm yếu tố này được rút trích giải thích được 61,88% sự biến động của dữ liệu. Sau khi xoay các yếu tố, ta thấy sự tập trung của các quan sát theo từng yếu tố đã khá rõ ràng. Bảng kết quả phân tích cho thấy có tất cả 21 quan sát được rút trích vào 4 nhóm nhân tố đủ điều kiện để thực hiện các phân tích tiếp theo.

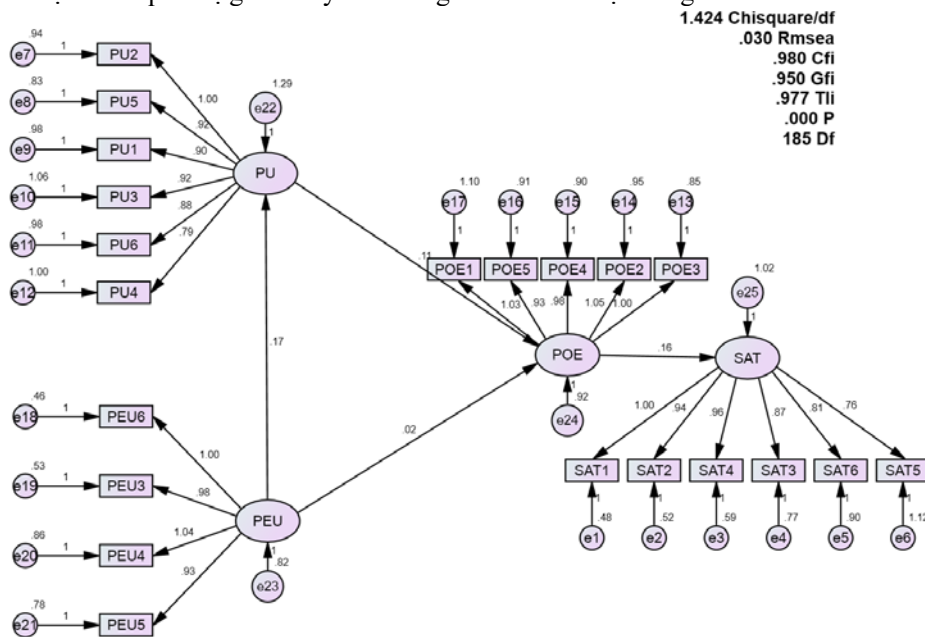
2.3.3. Phân tích yếu tố khẳng định

Sau khi thực hiện việc đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha và đạt được các yêu cầu trong phân tích yếu tố EFA, tác giả tiếp tục phân tích yếu tố CFA thông qua phần mềm AMOS. Việc thực hiện này là để kiểm định độ phù hợp của thang đo trong mô hình nghiên cứu qua các chỉ tiêu đánh giá như mức độ phù hợp với thông tin thị trường của mô hình, tính đơn nguyên, độ tin cậy của thang đo trong mô hình, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt.

Phân tích yếu tố khẳng định CFA được thực hiện với 21 biến quan sát. Từ kết quả phân tích EFA có 4 yếu tố được rút ra với các nhóm thang đo tương ứng tạo thành mô hình đo lường các khái niệm và được đưa vào phân tích CFA để xem xét sự phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu.

2.3.4. Kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu

Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình thể hiện trong hình 1.



Hình 1. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Kết quả phân tích từ hình 1 cho thấy mô hình có độ phù hợp tuyệt đối (GFI) bằng 0.950 > 0,8 độ phù hợp của mô hình với dữ liệu thị trường là tốt. Mô hình có Chi-square điều chỉnh theo bậc tự do (Chi-square/df hay CMIN/df) bằng 1.424 < 2, Hệ số Tucker - Lewis (TLI) bằng 0,977 > 0,9, Chỉ số thích hợp so sánh (CFI) bằng 0,980 > 0,9, Giá trị sai số của mô hình (RMSEA) bằng 0,030 < 0,08 được xem là mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường. Sau khi xem xét độ phù hợp của mô hình, vấn đề tiếp theo nghiên cứu sẽ đánh giá kết quả phân tích SEM.

Bảng 6. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Mối quan hệ tương quan giữa các yếu tố	Hệ số ước lượng	S.E.	C.R	P	Hệ số chuẩn hóa
PU <--- PEU	.169	.068	2.480	.013	.134
POE <--- PEU	.015	.059	.261	.794	.014
POE <--- PU	.109	.046	2.347	.019	.129
SAT <--- POE	.157	.057	2.784	.005	.150

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM cho thấy nhận thức dễ sử dụng có tác động (PEU) đến Tính hữu ích (PU); Tính hữu ích (PU) có tác động đến Sự hứng thú trong học tập (POE) và Sự hứng thú trong học tập (POE) có tác động đến sự hài lòng của người học do giá trị $P < 0.05$. Trong khi đó, không tìm được mối liên hệ giữa nhận thức dễ sử dụng có tác động (PEU) với Sự hứng thú trong học tập (POE). Nhận thức dễ sử dụng (PEU) có tác động tích cực đến Sự hứng thú trong học tập (POE) của khóa học kết hợp với hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,169 và hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,134 với mức ý nghĩa là 5% ($P = 0.013$). Tính hữu ích (PU) có tác động tích cực đến Sự hứng thú trong học tập (POE) của khóa học kết hợp với hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,109 và hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,129 với mức ý nghĩa là 5% ($P = 0.019$). Sự hứng thú trong học tập (POE) có tác động tích cực đến sự hài lòng của SV đối với khóa học kết hợp (SAT) với hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,157 và hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,150 với mức ý nghĩa là 1% ($P = 0.005$).

2.3.5. Kiểm định giả thuyết

Tác giả đã kiểm định 4 giả thuyết được đề xuất thông qua các hệ số hồi quy $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$ tương ứng với các giả thuyết H1, H2, H3, H4. Các hệ số hồi quy được kiểm định với cặp giả thuyết: (H₀: $\beta_i = 0$; H₁: $\beta_i \neq 0$).

Bảng 7. Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Kết quả kiểm định
H1	Tính dễ sử dụng có tác động đến tính hữu ích của khoá học	Ứng hộ giả thuyết
H2	Nhận thức dễ sử dụng có tác động đến tích cực đến Sự hứng thú trong học tập	Ứng hộ giả thuyết
H3	Tính hữu ích có tác động đến tích cực đến Sự hứng thú trong học tập	Ứng hộ giả thuyết
H4	Sự hứng thú trong học tập (POE) có tác động tích cực đến sự hài lòng của SV đối với khóa học kết hợp	Ứng hộ giả thuyết

Phương trình hồi quy như sau:

$$PU = 0.169 * PEU$$

$$POE = 0.109 * PU$$

$$SAT = 0.157 * PO$$

Như vậy, kết quả của phương trình hồi quy đã cho thấy mối quan hệ giữa các biến ảnh hưởng đến sự hài lòng của SV khi tham gia các khoá HKH.

3. Kết luận

Nghiên cứu này đã cung cấp các minh chứng về mặt dữ liệu về mối quan hệ giữa các yếu tố liên quan đến sự hài lòng của SV khi tham gia vào các KHKH gồm có tính hữu ích, tính dễ sử dụng và sự hứng thú trong học tập. Dựa vào dữ liệu thu được, nghiên cứu này đã chỉ ra rằng học kết hợp có tác động rất lớn đến sự hài lòng của người học. Cụ thể là tính dễ sử dụng có tác động đến tính hữu ích của khoá học, nhận thức về việc dễ sử dụng có tác động tích cực đến sự hứng thú trong học tập của SV, tính hữu ích cũng có tác động đến tính tích cực và sự hứng thú trong học tập; và chính sự hứng thú trong học tập có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng của SV khi tham gia các KHKH. Như vậy, để có thể tăng cường sự hài lòng của SV đối với các KHKH, chúng ta cần phải chú ý đến hệ thống các yếu tố ảnh hưởng. Ngoài ra, để giúp cho SV có hứng thú, sẵn sàng tâm thế trong các KHKH thì giảng viên cần có các chiến lược giảng dạy phù hợp sao cho người học có thể đạt được mục tiêu học tập và duy trì tiến độ học tập của họ.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Ngoại thương qua đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, mã số: 94/2022/ĐTCS/QLKH.

Tài liệu tham khảo

- Chapman, M., & Hassen, U. (2018). Improving student engagement in a flipped classroom. In *Edulearn 18. 10th International Conference on Education and New Learning Technology: (Palma, 2nd-4th of July, 2018). Conference proceedings* (p. 10773). IATED Academy.
- Davis, F. D. (1985). *A technology acceptance model for empirically testing new end-user information systems: Theory and results* (Doctoral dissertation, Massachusetts Institute of Technology).
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 319-340.
- Garrison, D. R., & Kanuka, H. (2004). Blended learning: Uncovering its transformative potential in higher education. *The Internet and Higher Education*, 7(2), 95-105.
- Graham, C. R. (2006). Blended learning systems. *The handbook of blended learning: Global Perspectives, Local Designs*, 1, 3-21.
- Graham, C. R., Woodfield, W., & Harrison, J. B. (2013). A framework for institutional adoption and implementation of blended learning in higher education. *The Internet and Higher Education*, 18, 4-14.
- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 1)*. NXB Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Keržič, D., Alex, J. K., Pamela Balbontín Alvarado, R., Bezerra, D. D. S., Cheraghi, M., Dobrowolska, B., ... & Aristovnik, A. (2021). Academic student satisfaction and perceived performance in the e-learning environment during the COVID-19 pandemic: Evidence across ten countries. *Plos one*, 16(10), e0258807.
- Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2008). *Nghiên cứu khoa học marketing: Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Owston, R., & York, D. N. (2018). The nagging question when designing blended courses: Does the proportion of time devoted to online activities matter?. *The Internet and Higher Education*, 36, 22-32.
- Staker, H., & Horn, M. B. (2012). *Classifying K-12 Blended Learning*. Mountain View, CA: Innosight Institute.
- Steiger, J. H. (1990). Structural model evaluation and modification: An interval estimation approach. *Multivariate Behavioral Research*, 25(2), 173-180.
- Venkatesh, V., & Davis, F. D. (2000). A theoretical extension of the technology acceptance model: Four longitudinal field studies. *Management science*, 46(2), 186-204.
- Weerasinghe, I. M. S., & Fernando, R. Lalitha (2017). Students' Satisfaction in Higher Education. *American Journal of Educational Research*, 5(5), 533-539, 2017, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2976013>
- Wu, W. C. V., Hsieh, J. S. C., & Yang, J. C. (2017). Creating an online learning community in a flipped classroom to enhance EFL learners' oral proficiency. *Journal of Educational Technology & Society*, 20(2), 142-157.
- Zikmund, W.G. (2003). *Business research methods*. Ohio Thomson South-Western.